

Số: 01/BTTVSH-2026

Hà Nội, ngày 15 tháng 6 năm 2026

BẢN TIN DỰ BÁO, CẢNH BÁO THỦY VĂN SÔNG HỒNG - THÁI BÌNH

I. MỨC NƯỚC TẠI CÁC TRẠM

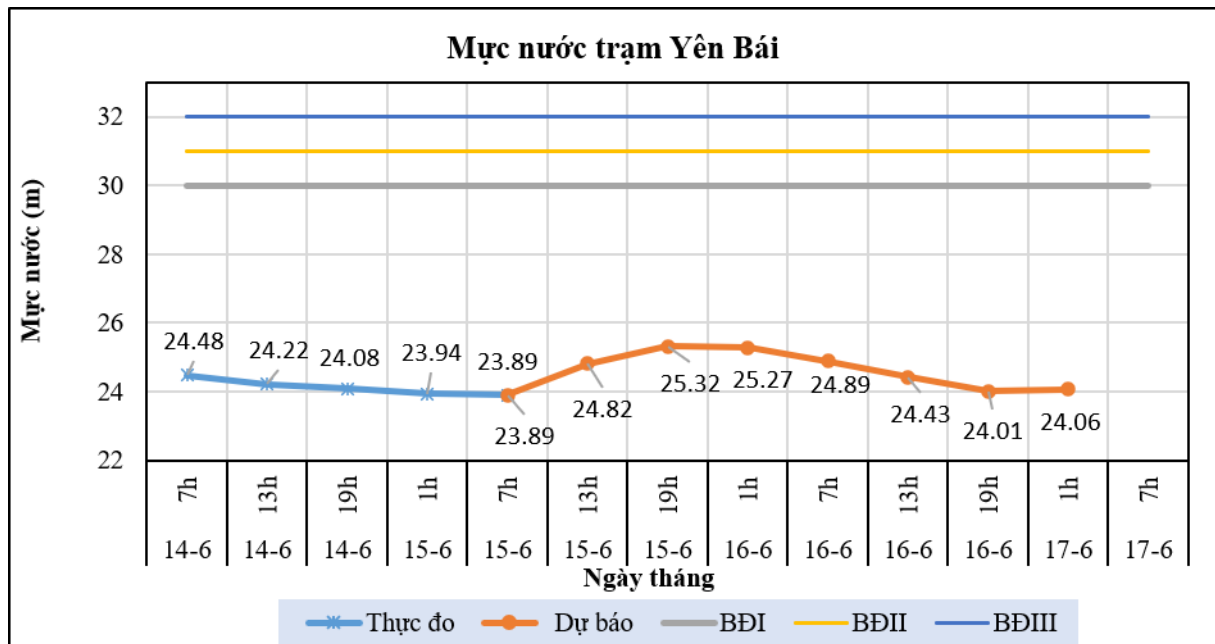
I.1. Trạm Yên Bái

a. Diễn biến tình hình thủy văn đã qua

Mức nước trên sông Thao tại trạm Yên Bái có xu thế giảm.

b. Dự báo, cảnh báo

Mức nước trên sông Thao tại trạm Yên Bái có xu thế biến đổi.



Hình 1: Mức nước trạm Yên Bái

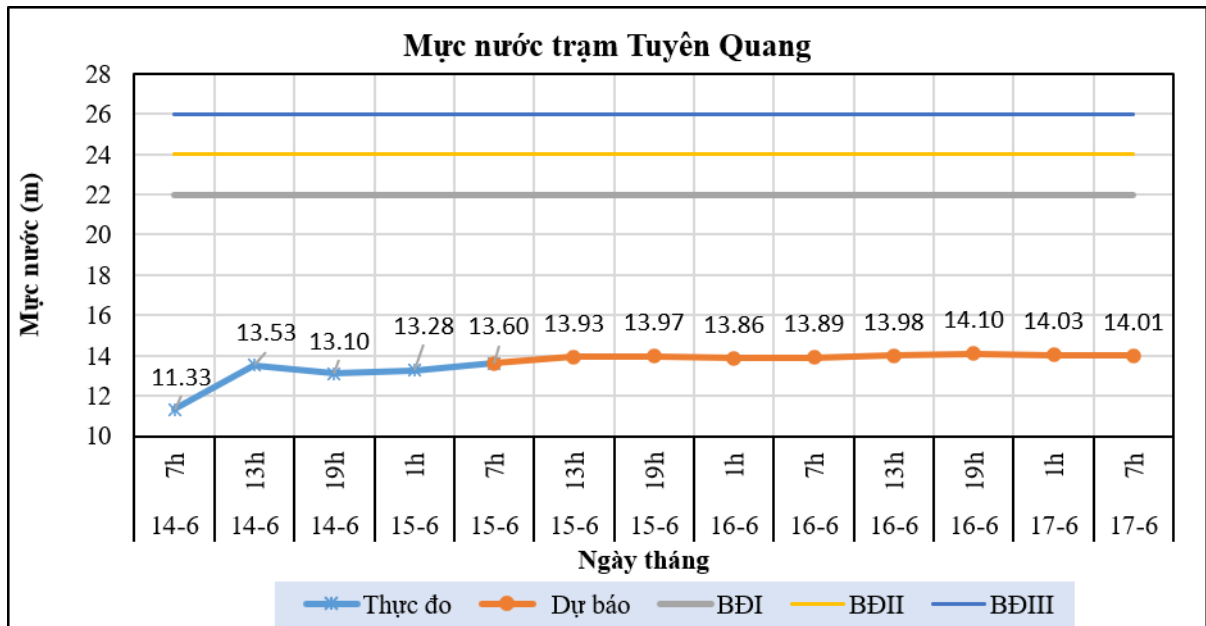
I.2. Trạm Tuyên Quang

a. Diễn biến tình hình thủy văn đã qua

Mức nước trên sông Lô tại trạm Tuyên Quang dao động theo điều tiết của hồ thủy điện.

b. Dự báo, cảnh báo

Mức nước trên sông Lô tại trạm Tuyên Quang dao động theo điều tiết của hồ chứa.



Hình 2: Mức nước trạm Tuyên Quang

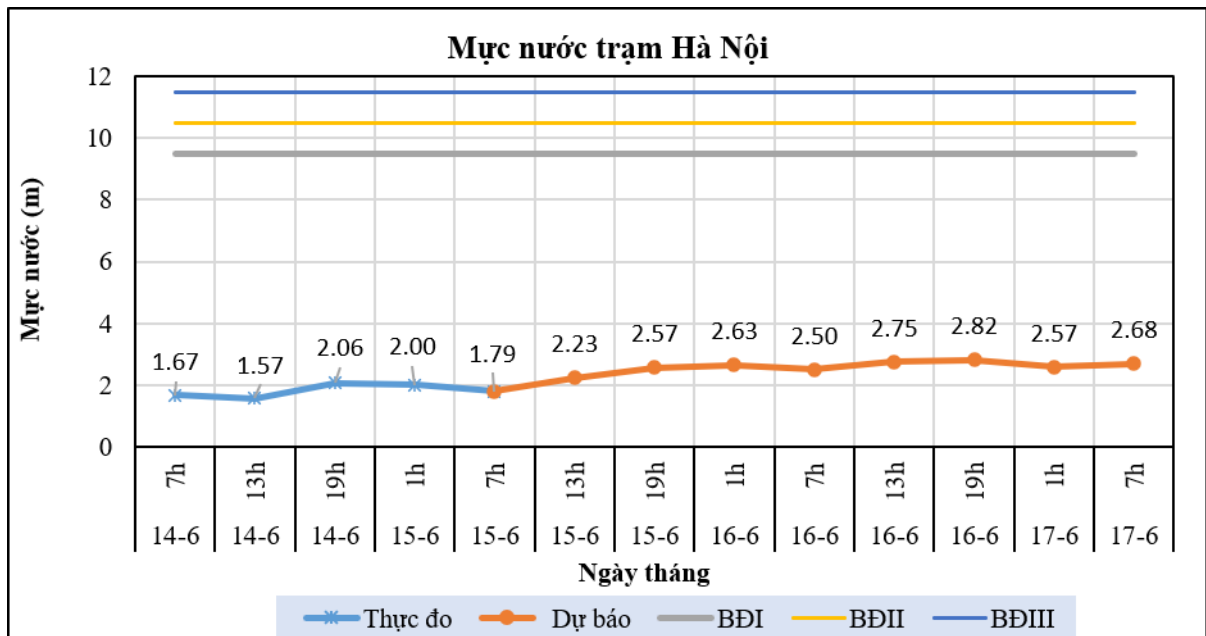
I.3. Trạm Hà Nội

a. Diễn biến tình hình thủy văn đã qua

Mức nước trên sông Hồng tại trạm Hà Nội có xu thế biến đổi.

b. Dự báo, cảnh báo

Mức nước trên sông Hồng tại trạm Hà Nội có xu thế biến đổi.



Hình 3: Mức nước trạm Hà Nội

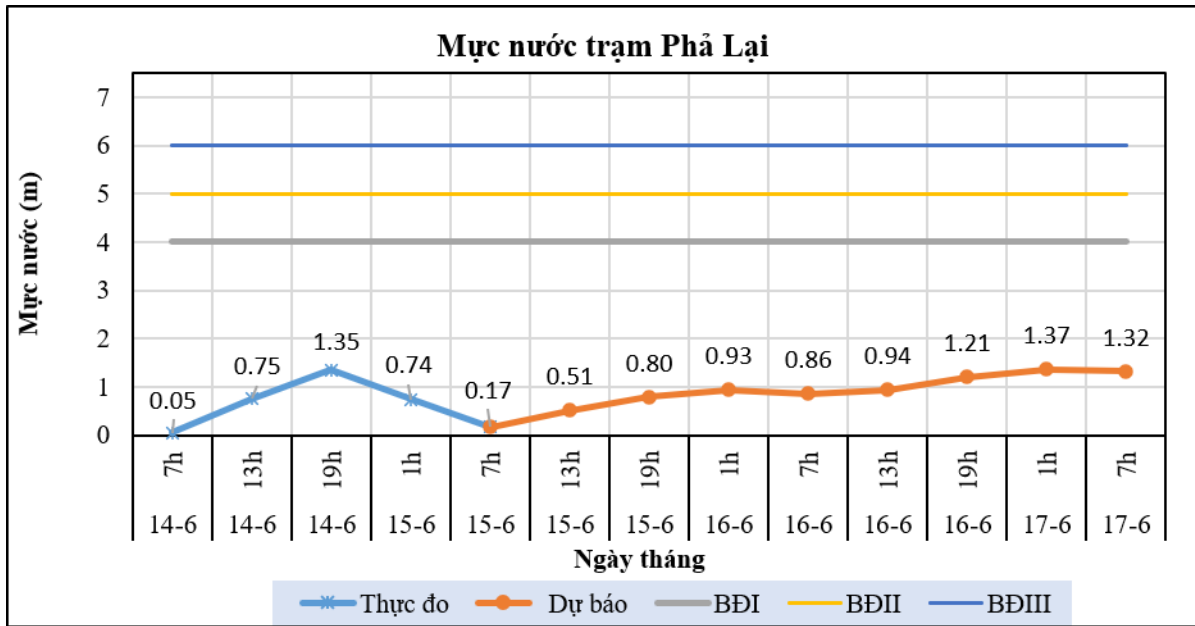
I.4. Trạm Phả Lại

a. Diễn biến tình hình thủy văn đã qua

Mức nước trên sông Thái Bình tại trạm Phả Lại có xu thế biến đổi.

b. Dự báo, cảnh báo

Mức nước trên sông Thái Bình tại trạm Phả Lại có xu thế biến đổi.



Hình 4: Mức nước trạm Phả Lại

II. DỰ BÁO LƯU LƯỢNG, MỨC NƯỚC CÁC HỒ CHỨA

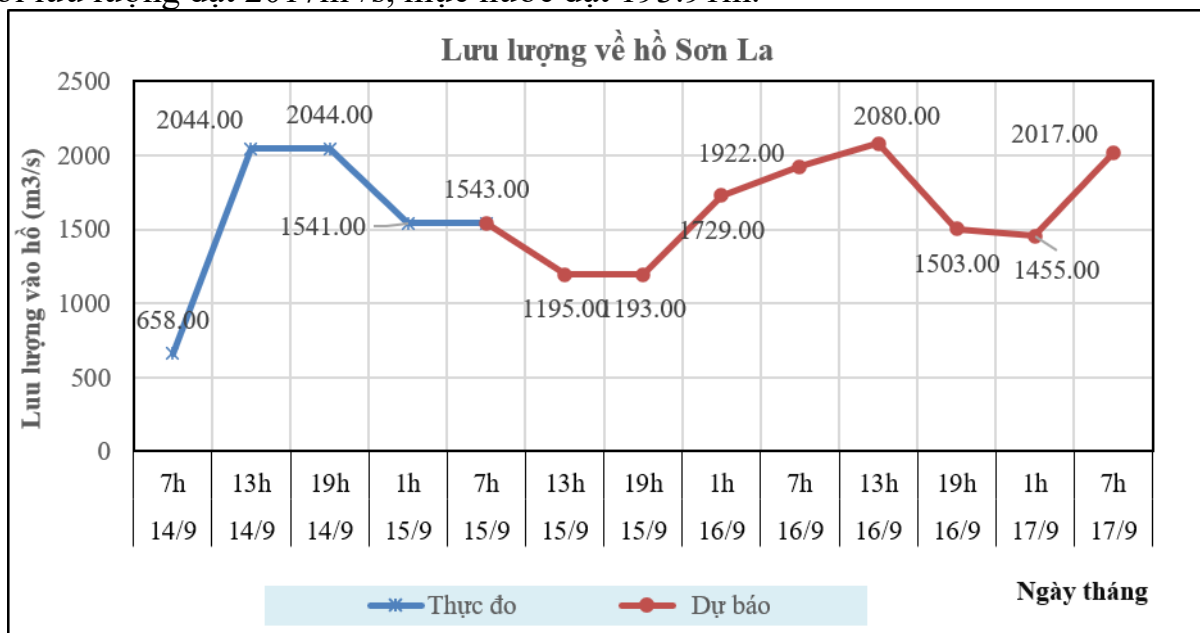
II.1. Hồ Sơn La

a. Diễn biến lưu lượng, mực nước hồ

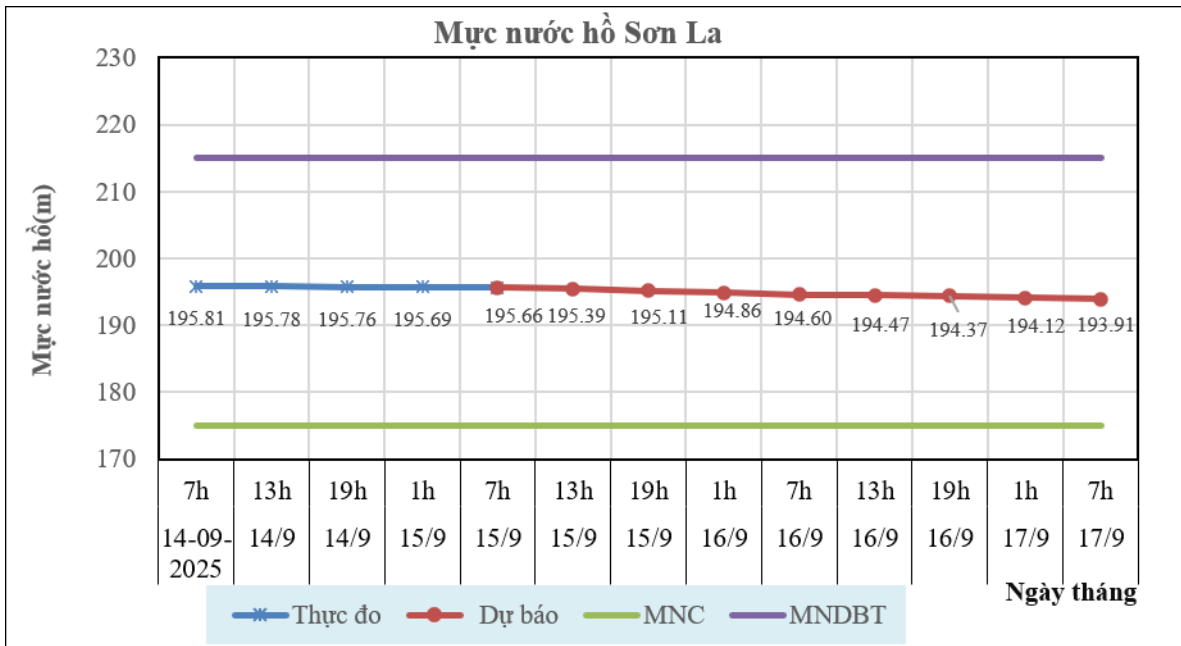
Lưu lượng hồ thực đo lúc 7h ngày 15/06/2026 đạt 1543m³/s, mực nước hồ đạt 195.66m, lưu lượng có xu thế biến đổi, mực nước có xu thế giảm.

b. Dự báo, cảnh báo

Lưu lượng dự báo trong 24h tới đạt 1922m³/s, mực nước hồ 194.60m, 48h tới lưu lượng đạt 2017m³/s, mực nước đạt 193.91m.



Hình 5: Lưu lượng hồ Sơn La



Hình 6: Mức nước hồ Sơn La

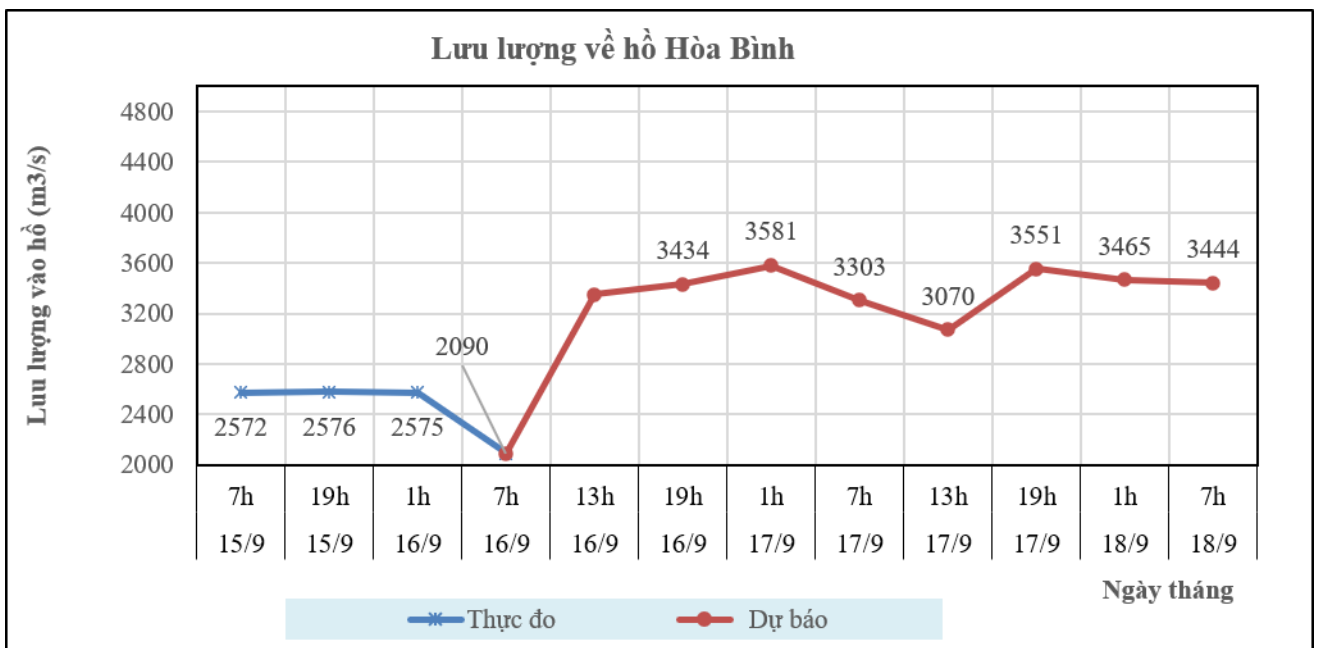
II.2. Hồ Hòa Bình

a. Diễn biến lưu lượng, mực nước hồ

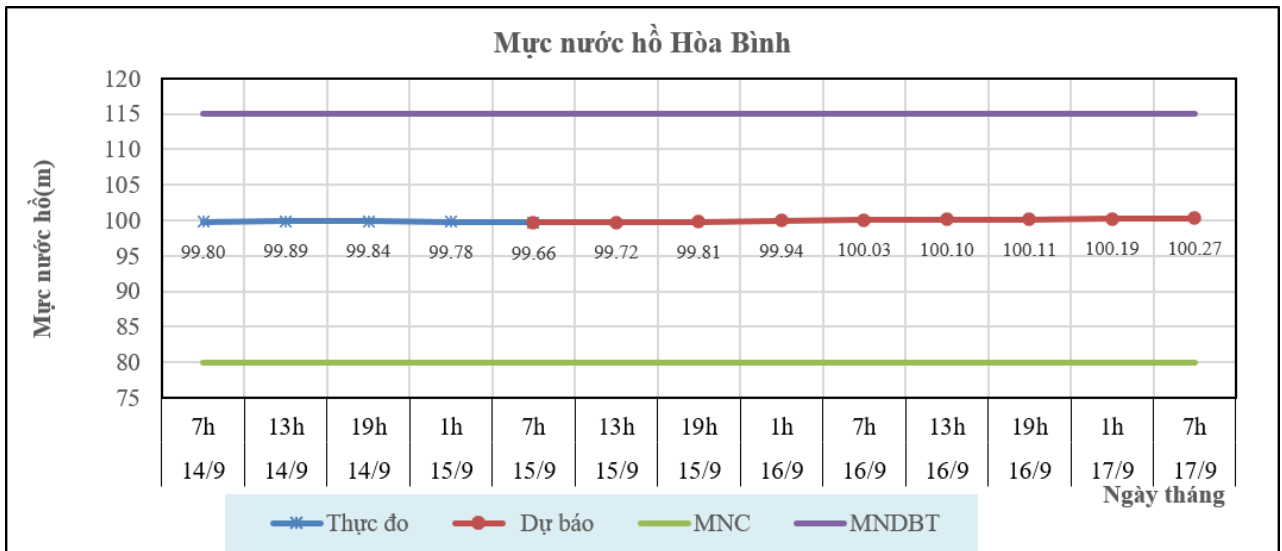
Lưu lượng hồ thực đo lúc 7h ngày 15/06/2026 đạt $2090\text{m}^3/\text{s}$, mực nước hồ đạt 99.66m , lưu lượng có xu thế giảm, mực nước có xu thế giảm.

b. Dự báo, cảnh báo

Lưu lượng dự báo trong 24h tới đạt $3303\text{m}^3/\text{s}$, mực nước hồ 100.03m , 48h tới lưu lượng đạt $3444\text{m}^3/\text{s}$, mực nước đạt 100.27m .



Hình 7: Lưu lượng hồ Hòa Bình



Hình 8: Mức nước hồ Hòa Bình

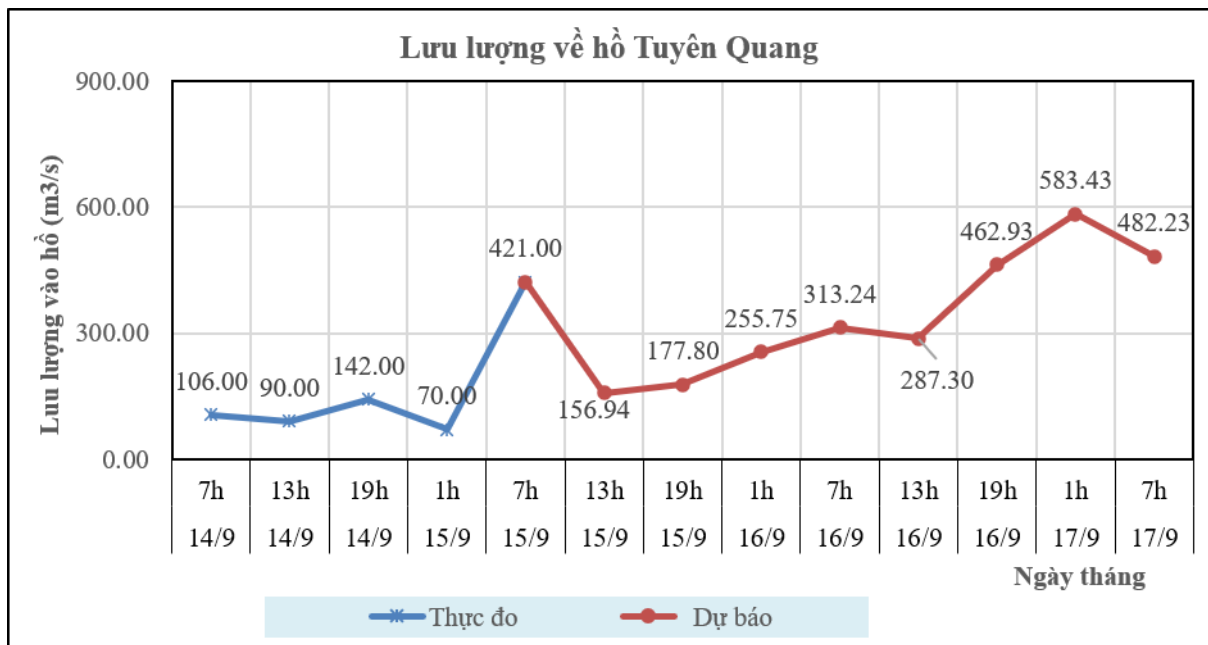
II.3. Hồ Tuyên Quang

a. Diễn biến lưu lượng, mực nước hồ

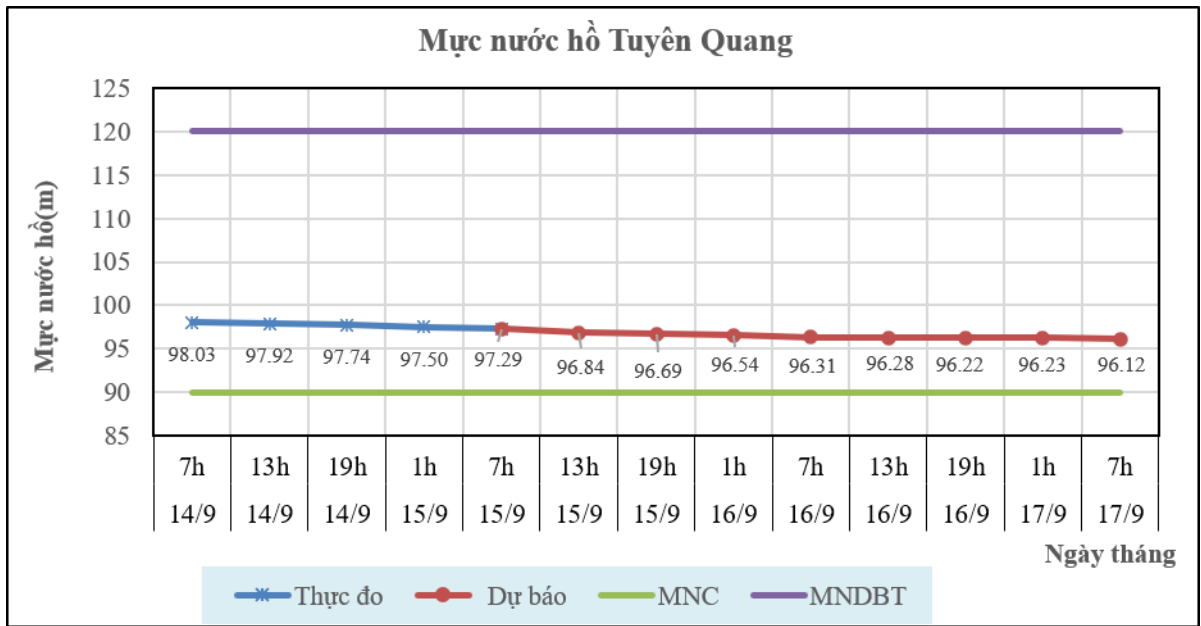
Lưu lượng hồ thực đo lúc 7h ngày 15/06/2026 đạt $421\text{m}^3/\text{s}$, mực nước hồ đạt 97.29m , lưu lượng có xu thế biến đổi, mực nước có xu thế giảm.

b. Dự báo, cảnh báo

Lưu lượng dự báo trong 24h tới đạt $313.24\text{m}^3/\text{s}$, mực nước hồ 96.31m , 48h tới lưu lượng đạt $482.23\text{m}^3/\text{s}$, mực nước đạt 96.12m .



Hình 9: Lưu lượng hồ Tuyên Quang



Hình 10: Mức nước hồ Tuyên Quang

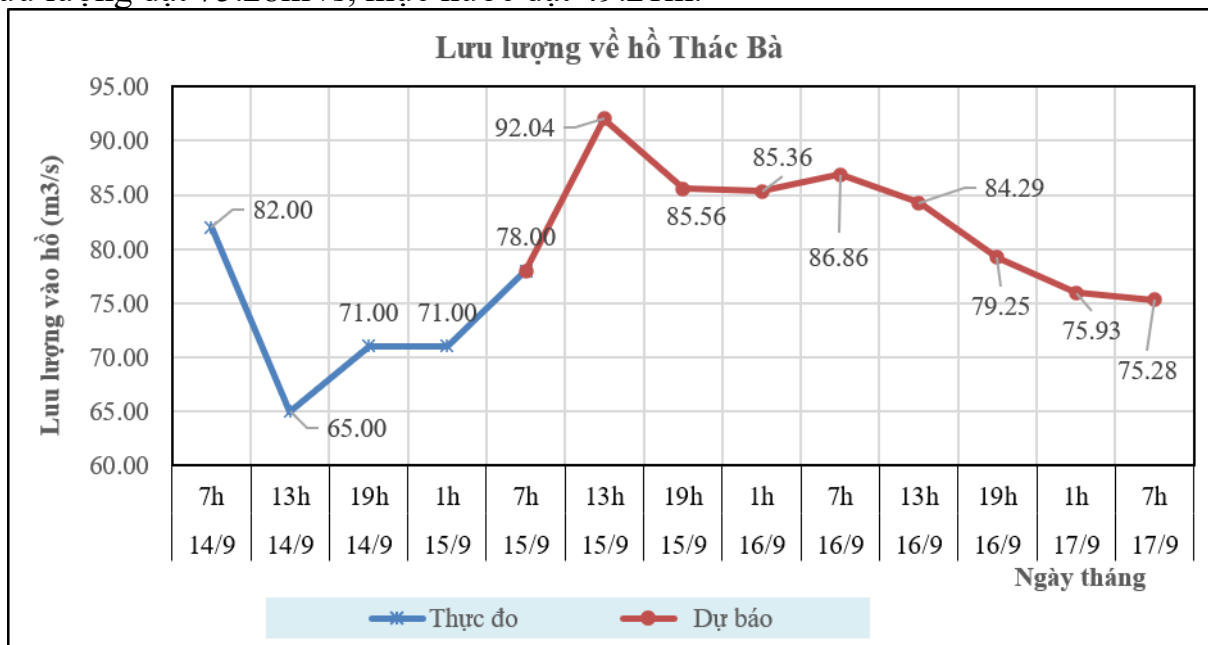
II.4. Hồ Thác Bà

a. Diễn biến lưu lượng, mực nước hồ

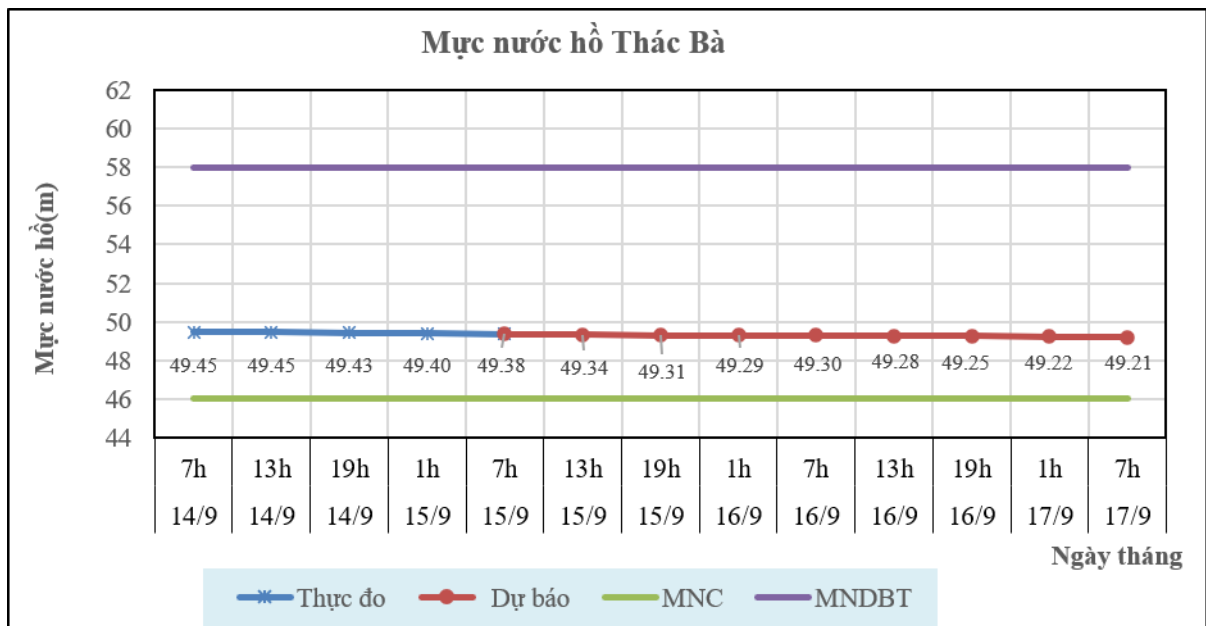
Lưu lượng hồ thực đo lúc 7h ngày 15/06/2026 đạt $78\text{m}^3/\text{s}$, mực nước hồ đạt 49.38m, lưu lượng có xu thế biến đổi, mực nước có xu thế giảm.

b. Dự báo, cảnh báo

Lưu lượng dự báo trong 24h tới đạt $86.86\text{m}^3/\text{s}$, mực nước hồ 49.30m, 48h tới lưu lượng đạt $75.28\text{m}^3/\text{s}$, mực nước đạt 49.21m.



Hình 9: Lưu lượng hồ Thác Bà



Hình 10: Mức nước hồ Thác Bà

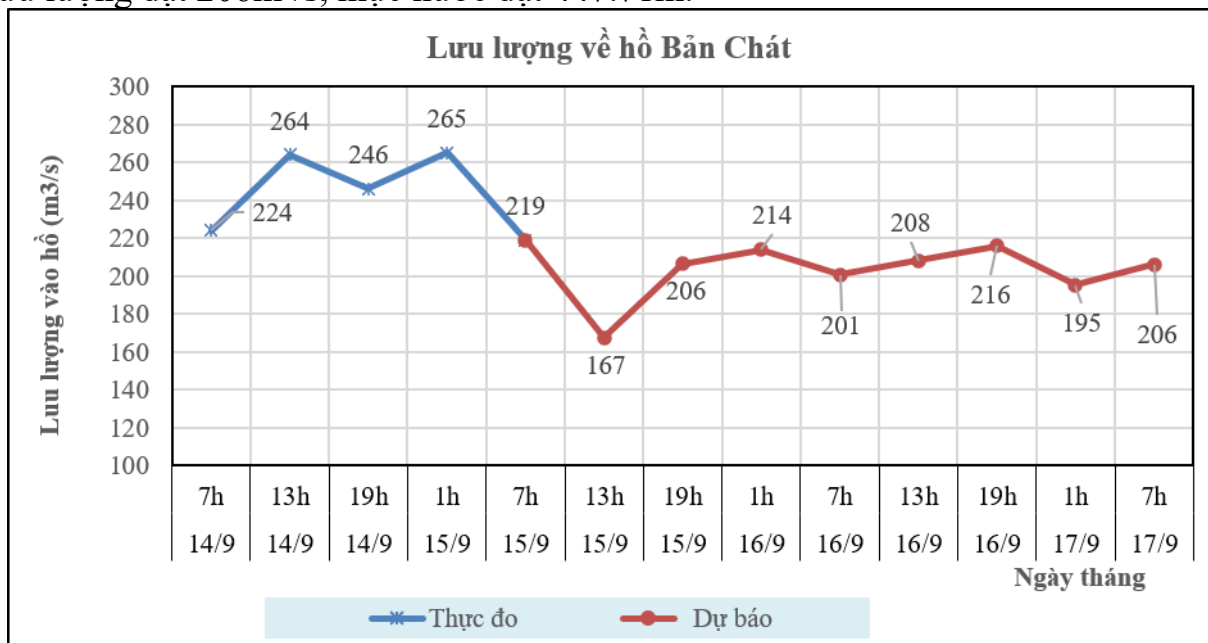
II.5. Hồ Bản Chất

a. Diễn biến lưu lượng, mực nước hồ

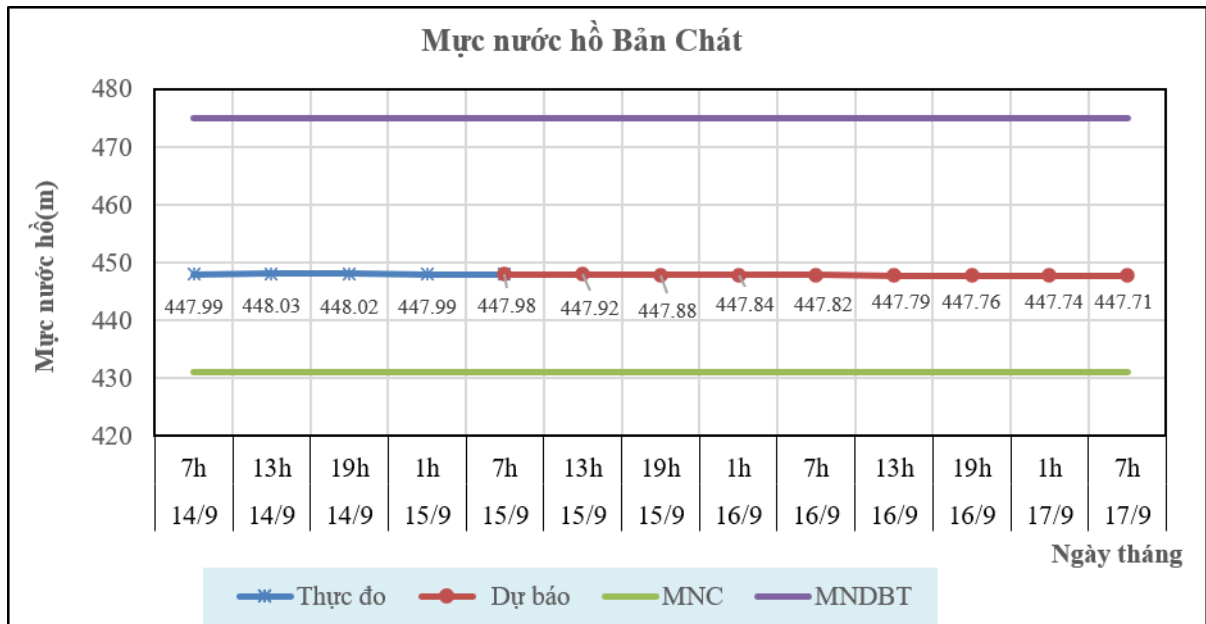
Lưu lượng hồ thực đo lúc 7h ngày 15/06/2026 đạt $219\text{m}^3/\text{s}$, mực nước hồ đạt 447.98m , lưu lượng có xu thế biến đổi, mực nước có xu thế biến đổi.

b. Dự báo, cảnh báo

Lưu lượng dự báo trong 24h tới đạt $201\text{m}^3/\text{s}$, mực nước hồ 447.82m , 48h tới lưu lượng đạt $206\text{m}^3/\text{s}$, mực nước đạt 447.71m .



Hình 9: Lưu lượng hồ Bản Chất



Hình 10: Mức nước hồ Bản Chát

III. TƯ VẤN VẬN HÀNH HỆ THỐNG HỒ CHỨA

Theo hiện trạng hồ chứa, tình hình thời tiết và xu thế lũ, Viện KHKT TVMT&B kiến nghị thực hiện vận hành hệ thống chi tiết trong Bảng 1.

Bảng 1: Tư vấn vận hành hệ thống hồ chứa trên lưu vực sông Hồng – Thái Bình

| STT | Ngày | Giờ | Hồ Sơn La | | | Hồ Hòa Bình | | | Hồ Tuyên Quang | | | Hồ Thác Bà | | | Hồ Bản Chát | | | | | | | | | | | | |
|-----|-----------|-----|---------------|---------------|-------------------------------------|----------------------------------|-----------------|---------------|----------------|-------------------------------------|----------------------------------|-----------------|---------------|---------------|-------------------------------------|----------------------------------|-----------------|---------------|---------------|-------------------------------------|----------------------------------|-----------------|---|---|-----|-----|--------|
| | | | Số cửa xả đáy | Số cửa xả mặt | Lưu lượng về hồ (m ³ /s) | Lưu lượng xả (m ³ /s) | Mực nước hồ (m) | Số cửa xả đáy | Số cửa xả mặt | Lưu lượng về hồ (m ³ /s) | Lưu lượng xả (m ³ /s) | Mực nước hồ (m) | Số cửa xả đáy | Số cửa xả mặt | Lưu lượng về hồ (m ³ /s) | Lưu lượng xả (m ³ /s) | Mực nước hồ (m) | Số cửa xả đáy | Số cửa xả mặt | Lưu lượng về hồ (m ³ /s) | Lưu lượng xả (m ³ /s) | Mực nước hồ (m) | | | | | |
| 1 | 15-9-2025 | 13h | 0 | 0 | 1195 | 3187.00 | 195.39 | 0 | 0 | 3351 | 2931 | 99.72 | 0 | 0 | 156.94 | 332.30 | 96.84 | 0 | 0 | 92.04 | 141.80 | 49.34 | 0 | 0 | 167 | 264 | 447.92 |
| 2 | | 19h | 0 | 0 | 1193 | 3158.00 | 195.11 | 0 | 0 | 3434 | 2827 | 99.81 | 0 | 0 | 177.80 | 508.06 | 96.69 | 0 | 0 | 85.56 | 283.82 | 49.31 | 0 | 0 | 206 | 264 | 447.88 |
| 3 | 16-9-2025 | 1h | 0 | 0 | 1729 | 3313.00 | 194.86 | 0 | 0 | 3581 | 3070 | 99.94 | 0 | 0 | 255.75 | 648.45 | 96.54 | 0 | 0 | 85.36 | 135.97 | 49.29 | 0 | 0 | 214 | 263 | 447.84 |
| 4 | | 7h | 0 | 0 | 1922 | 3017.00 | 194.6 | 0 | 0 | 3303 | 3063 | 100.03 | 0 | 0 | 313.24 | 789.01 | 96.31 | 0 | 0 | 86.86 | 135.97 | 49.30 | 0 | 0 | 201 | 194 | 447.82 |
| 5 | | 13h | 0 | 0 | 2080 | 2796.00 | 194.47 | 0 | 0 | 3070 | 2242 | 100.10 | 0 | 0 | 287.30 | 332.20 | 96.28 | 0 | 0 | 84.29 | 283.05 | 49.28 | 0 | 0 | 208 | 253 | 447.79 |
| 6 | | 19h | 0 | 0 | 1503 | 3295.00 | 194.37 | 0 | 0 | 3551 | 2838 | 100.11 | 0 | 0 | 462.93 | 507.63 | 96.22 | 0 | 0 | 79.25 | 285.89 | 49.25 | 0 | 0 | 216 | 253 | 447.76 |
| 7 | 17-9-2025 | 1h | 0 | 0 | 1455 | 3234.00 | 194.12 | 0 | 0 | 3465 | 2733 | 100.19 | 0 | 0 | 583.43 | 515.00 | 96.23 | 0 | 0 | 75.93 | 281.42 | 49.22 | 0 | 0 | 195 | 242 | 447.74 |
| 8 | | 7h | 0 | 0 | 2017 | 3245.00 | 193.91 | 0 | 0 | 3444 | 2392 | 100.27 | 0 | 0 | 482.23 | 786.02 | 96.12 | 0 | 0 | 75.28 | 140.00 | 49.21 | 0 | 0 | 206 | 235 | 447.71 |